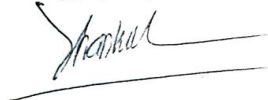


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỘP NHÀT
 Quyên năm 2012

Nôn và tính : Nông Việt Nam

S TT	CHẾ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quyên		Lũy kết từ đầu năm đến cuối quyên	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10,859,556,730	12,073,079,113	10,859,556,730	12,073,079,113
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		10,859,556,730	12,073,079,113	10,859,556,730	12,073,079,113
4	Gia vốn hàng bán	11	VI.2	4,355,013,667	5,805,203,856	4,355,013,667	5,805,203,856
5	Lãi nhua góp về bán hàng và dịch vụ [20=10-11]	20		6,504,543,063	6,267,875,257	6,504,543,063	6,267,875,257
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,421,556,457	2,061,026,173	2,421,556,457	2,061,026,173
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	35,603,221	53,863,772	35,603,221	53,863,772
	- Trong đó Chi phí lãi vay	23		21,347,221	53,501,388	21,347,221	53,501,388
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	153,441,175	103,797,395	153,441,175	103,797,395
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,609,788,490	2,403,163,256	2,609,788,490	2,403,163,256
10	Lãi nhua thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6,127,266,634	5,768,077,007	6,127,266,634	5,768,077,007
11	Thu nhập khác	31	VI.7	1,356,378,162	1,304,088,873	1,356,378,162	1,304,088,873
12	Chi phí khác	32	VI.8	1,229,557,719	765,516,648	1,229,557,719	765,516,648
13	Lãi nhua khác	40		126,820,443	538,572,225	126,820,443	538,572,225
14	LN/ Lỗ trong cty liên kết, liên doanh			-	-	-	-
15	Tổng lãi nhua kế toán trước thuế	50		6,254,087,077	6,306,649,232	6,254,087,077	6,306,649,232
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,499,191,298	1,560,909,558	1,499,191,298	1,560,909,558
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(8,255,024)	(5,348,510)	(8,255,024)	(5,348,510)
18	Lãi nhua sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,763,150,803	4,751,088,184	4,763,150,803	4,751,088,184
	- LNST của công thiếu số			4,035,052	85,799,349	4,035,052	85,799,349
	- LNST của công Công ty mẹ			4,759,115,751	4,665,288,835	4,759,115,751	4,665,288,835
19	Lãi cõ bán trên cõ phiếu	70	VI.11	370	330	370	330

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH NHỨT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH



Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÔ VĂN LỘC

BANG CAN NĐI KEĐTOAN HOP NHAĐ
 Ngay 31 thang 3 nam 2012

NĐn và tính : NĐng Viet Nam

TAĐ SANĐ	Mađ sođ	Thuyđ minh	Cuoi kyđ	NĐn nam
A. TAĐ SANĐ NGANĐ HANĐ	100		286,491,667,531	280,119,179,926
I. Tien & Cac khoan tong nĐng tien	110	V.01	37,049,881,326	34,541,499,336
1. Tien	111		2,847,076,057	1,418,409,037
2. Cac khoan tong nĐng tien	112		34,202,805,269	33,123,090,299
			-	-
II. Cac khoan nau to tai chinh nganđ hanđ	120	V.02	16,010,000,000	18,510,000,000
1. Nau to nganđ hanđ	121		16,010,000,000	18,510,000,000
2. Đoi phong giam giai nau to nganđ hanđ	129		-	-
III. Cac khoan phai thu nganđ hanđ	130	V.03	47,294,464,791	57,814,263,638
1. Phai thu khach hang	131		44,678,558,728	46,991,630,742
2. Trai trođc cho ngĐđi banđ	132		791,153,212	8,223,414,300
3. Phai thu noi bo nganđ hanđ	133		20,091,756	20,091,756
4. Phai thu theo tien nođ hĐp nĐng xay đĐng	134		-	-
5. Cac khoan phai thu khac	135		4,069,254,601	4,843,720,346
6. Đoi phong cac khoan phai thu khi nĐđi	139		(2,264,593,506)	(2,264,593,506)
IV. Hang toan kho	140	V.04	181,140,309,599	166,288,055,388
1. Hang toan kho	141		181,140,309,599	166,288,055,388
2. Đoi phong giam giai hang toan kho	149		-	-
V. Tai sanđ nganđ hanđ khac	150	V.05	4,997,011,815	2,965,361,564
1. Chi phi trai trođc nganđ hanđ	151		1,501,279,218	652,587,014
2. Thueđ GTGT nĐđc khau trođ	152		2,958,896,342	2,044,173,894
3. Thueđ va cac khoan khac phai thu Nhađ nĐđc	154		50,113,326	7,649,562
4. Tai sanđ nganđ hanđ khac	158		486,722,929	260,951,094
B. TAĐ SANĐ DAĐ HANĐ	200		112,946,426,765	114,246,190,457
I. Cac khoan phai thu dađ hanđ	210	V.06	-	-
1. Phai thu dađ hanđ khach hang	211		-	-
2. Von kinh doanh đĐnĐn và trođc thuđc	212		-	-
3. Phai thu dađ hanđ noi bo	213		-	-
4. Phai thu dađ hanđ khac	218		-	-
5. Đoi phong phai thu dađ hanđ khi nĐđi	219		-	-

BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nôn và tính : Nông Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.07	20,079,508,885	19,902,696,926
1. TSCĐ hữu hình	221		19,836,784,514	19,833,946,933
- Nguyên giá	222		26,734,699,340	26,410,945,272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,897,914,826)	(6,576,998,339)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		62,499,991	68,749,993
- Nguyên giá	228		304,000,000	325,821,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(241,500,009)	(257,071,007)
4. Chi phí xây dựng có bản đồ dang	230		180,224,380	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	21,666,663,808	22,015,071,574
1. Nguyên giá	241		42,523,426,468	42,523,426,468
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(20,856,762,660)	(20,508,354,894)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	67,636,222,488	68,630,702,488
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		83,579,809,154	84,574,289,154
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,943,586,666)	(15,943,586,666)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	3,564,031,584	3,697,719,469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,119,301,803	2,261,244,712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,444,729,781	1,436,474,757
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		399,438,094,296	394,365,370,383

BANG CAN NOI KE TOAN HOP NHAĐ (TIEP THEO)

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nơn và tính : Nong Viet Nam

NGUON VON	Mađ sođ	Thuyết minh	Cuoi kyđ	Nău năm
A. NÔI PHAI TRAI	300		108,702,501,518	103,437,736,189
I. Nôi ngan hân	310	V.11	105,094,020,793	100,074,405,960
1. Vay và nôi ngan hân	311		-	1,500,000,000
2. Phai traicho ngōi ban	312		7,744,751,864	2,842,391,041
3. Ngōi mua traitien trōic	313		4,083,859,494	1,697,052,258
4. Thué và các khoân phai nōp Nhamōic	314		1,813,923,538	1,983,817,017
5. Phai traingōi lao nōng	315		698,461,897	112,812,854
6. Chi phí phai trai	316		336,835,591	69,750,000
7. Phai traingōi bo	317		-	-
8. Phai traitho tien nōihōp nōng xay dōng	318		-	-
9. Các khoân phai trai phai nōp ngan hân khai	319		82,552,517,858	83,887,412,757
10. Dōi phong phai traingân hân	320		-	-
11. Quyđkhen thōng, phuc loi	323		7,863,670,551	7,981,170,033
II. Nôi dai hân	330	V.12	3,608,480,725	3,363,330,229
1. Phai traidai hân ngōi ban	331		-	-
2. Phai traidai hân nōi bo	332		-	-
3. Phai traidai hân khai	333		3,401,879,268	3,228,451,308
4. Vay và nôi dai hân	334		-	-
5. Thué thu nhâp hoân lai phai trai	335		-	-
6. Dōi phong trōi cap mat viec lam	336		43,690,284	43,690,284
7. Dōi phong phai traidai hân	337		-	-
8. Doanh thu chōa thōic hien	338		162,911,173	91,188,637
9. Quyđphat trien khoa hoc và công nghe	339		-	-
B. VON CHUISOIHO	400		278,325,574,063	278,568,156,555
I. Von Chuisoiho	410	V.13	278,325,574,063	278,568,156,555
1. Von nău tō của chuisoiho	411		141,203,090,000	141,203,090,000
2. Thang dō von cōphan	412		95,682,643,118	95,682,643,118
3. Von khai của chuisoiho	413		-	-
4. Cōphiêu ngan quy	414		(12,573,714,344)	(9,603,086,062)
5. Chênh lech nănh giailai tai san	415		-	-
6. Chênh lech tygiailhoi nōi	416		-	-
7. Quyđnău tō phat trien	417		17,330,477,736	17,304,200,919
8. Quyđdōi phong tai chnh	418		19,188,308,768	19,188,308,768
9. Quyđkhai thuoc von chuisoiho	419		-	-
10. Lōi nhuan chōa phan phoi	420		17,494,768,785	14,792,999,812
11. Nguon von nău tō XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nôn và tính : Nông Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quy khác	430	V.14	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÔNG NHƯỢNG THIỂU SỐ	500	V.15	12,410,018,715	12,359,477,639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		399,438,094,296	394,365,370,383

CÁC CHẾ TIẾU NGOÀI BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN

CHẾ TIẾU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vốn, hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công		169,930,133	133,617,133
3. Hàng hóa nhận bán hộ nhận ký gởi, ký cõc		-	-
4. Nội kho nội địa xuất lý		629,702,728	629,702,728
5. Ngoại tệ các loại		5,382.17	71,303.55
Dollar Mỹ (USD)		5,382.17	71,303.55
Euro (EUR)		-	-
6. Đối toán chi sng nghiệp, đối an		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGÔ VĂN LỘC

BÁO CÁO LŨU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

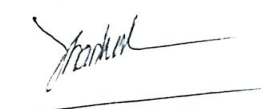
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2012

Nôn và tính : Nông Việt Nam

CHẾ TÍNH	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý nay	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22,608,573,087	38,095,952,075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(11,751,645,706)	(25,619,731,455)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,617,582,115)	(2,299,039,788)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21,347,221)	(51,799,833)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,602,333,017)	(9,186,445,776)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,780,225,070	3,981,975,134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,774,269,519)	(7,980,750,485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,621,620,579	(3,059,840,128)
II. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(326,768,000)
2. Tiền thu từ thanh lý những bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của bên ngoài khác	23		(7,860,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của bên ngoài khác	24		4,360,000,000	20,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	25		-	(1,722,100,000)
6. Tiền thu hồi nợ gốc vay	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,214,497,776	1,832,637,085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		(285,502,224)	19,783,769,085
III. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,970,628,282)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận nợ	33		14,100,000,000	2,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,600,000,000)	(12,900,000,000)
5. Tiền chi trả lãi vay	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,357,108,083)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,827,736,365)	(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,508,381,990	6,723,928,957
Tiền và tổng nợ phải trả đầu kỳ	60		34,541,499,336	32,668,833,687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tổng nợ phải trả cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	37,049,881,326	39,392,762,644

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÔ VĂN LỘC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

I. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

- Trước đây, Công ty Cổ phần XNK Khánh Hoài là một doanh nghiệp Nhà nước với tên gọi là Công ty XNK Khánh Hoài. Đến ngày 07/3/2001 Công ty XNK Khánh Hoài được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho phép được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần XNK Khánh Hoài. Công ty Cổ phần XNK Khánh Hoài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000344 ngày 23/3/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 ngày 10/5/2001, giấy chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 01/8/2001 và giấy chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 05/3/2002 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần cuối cùng (lần thứ 20) ngày 09 tháng 12 năm 2011. Hiện nay công ty đang niêm yết trên sàn HOSE; mã chứng khoán KHA

Vốn điều lệ 141,203,090,000 đồng

Trụ sở chính: 360 A Bến Vành Nòn, Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, thông mại, dịch vụ, Bất động sản và giáo dục mầm non.

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh XNK, thông mại, dịch vụ, cho thuê và phòng, nhà ở và kinh doanh bất động sản, giáo dục mầm non.

4 Tổng số các công ty con: 6

5 Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Nơi đặt	Tỷ lệ góp vốn
1- Công ty TNHH một thành viên Mầm Non Khánh Hoài (Giấy chứng nhận NKKD số 4104009719 ngày 07/05/2009) - Vốn điều lệ 16.000.000.000 VNĐ	360D Bến Vành Nòn, P1, Quận 4, TP. HCM	100%
2- Công ty CP TVTK Khánh Hoài Căn Nhà Mỗ Ôi (Giấy chứng nhận NKKD số 4103008408 ngày 12/11/2007; đăng ký thay đổi lần 3 ngày 15/01/2009) - Vốn điều lệ 10.000.000.000 VNĐ	360D Bến Vành Nòn, P1, Quận 4, TP. HCM	55%
3- Công ty TNHH một thành viên Sản Giáo Dịch BNS Khánh Hoài (Giấy chứng nhận NKKD số 0309498750 ngày 26/11/09) - Vốn điều lệ 6.000.000.000 VNĐ	360A Bến Vành Nòn, P1, Quận 4, TP. HCM	100%
4- Công ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hoài (Giấy chứng nhận NKKD số 0309535441 ngày 04/01/2010) - Vốn điều lệ 6.000.000.000 VNĐ	56 Bến Vành Nòn, P1, Quận 4, TP. HCM	51%
5- Công ty CP DV Thông Mãi Khánh Hoài (Giấy chứng nhận NKKD số 0310332728 ngày 21/09/2010) - Vốn điều lệ 10.000.000.000 VNĐ	72- 74 Nguyễn Tất Thành, P12, Quận 4, TP. HCM	55%

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở tình hình hiện tại - trừ đối tượng giảm giá và đối tượng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối tượng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị đối kiến bù tồn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra nói với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng công hợp lý về sự suy giảm giá trị và thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản đối tượng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5 Các khoản phải thu thông mai và phải thu khác

Các khoản phải thu thông mai và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Các khoản phải thu thông mai và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dõi kiến.

Nguyên tắc đối tượng phải thu không: Đối tượng phải thu không được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bảng công chất chẵn là không thu được.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp nên việc nữa tài sản và hoạt động nhờ đối kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình bắt đầu hoạt động nhờ chi phí sửa chữa, bảo hành và sửa tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tài thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tổng lại thì việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vô tội trên trạng thái hoạt động được nhận giá trị ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa nhờ một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản nếu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25	-	50	năm
Máy móc, thiết bị	7	-	10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	-	5	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	-	8	năm
Tài sản cố định khác	3			năm

7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí để Công ty nhận chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho nên bù giá phí phong mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty nhận chi ra tính nên thời điểm nữa phần mềm và sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 -> 5 năm.

8 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

9 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản hữu hình

Bất động sản hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải trả ra để trao đổi nhằm có được bất động sản hữu hình tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản hữu hình trên một hoạt động tiêu chuẩn tài chính khác của bất động sản hữu hình, thì các chi phí này được vốn hóa vào một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản hữu hình.

Khi bất động sản hữu hình được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản hữu hình được khấu hao theo phương pháp khấu hao thẳng đều trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính và công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Khoản nợ tài chính và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần số hữu cợ của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận nợ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của phần ảnh hưởng khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia tỷ lệ thuận với lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận nợ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính và công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tài các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con nếu có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Khoản nợ tài chính và công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25. Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản nợ tài chính và công ty con. Đối phòng giảm giá trị nợ tài chính lập theo yêu cầu của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Đối phòng được hoàn nhập với nhiều khoản giảm giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản nợ tài chính nếu như đối phòng chưa được ghi.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính và công ty con, nợ tài chính và dài hạn khác:

Nợ tài chính và công ty con, nợ tài chính và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Đối phòng giảm giá trị nợ tài chính và công ty con lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của nợ tài chính và công ty con giảm xuống thấp hơn giá gốc.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa vào một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay được sử dụng để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay cho đầu tư trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích khác ngoài đầu tư.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá trừ đi phần bù theo phương pháp khấu hao thẳng đều trong thời hạn không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp khấu hao trong thời hạn từ 1 năm đến 3 năm.

13 Lãi thế chấp ngân hàng

14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả các chi phí phải trả khác...

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản nợ phải trả

Quy định phong trời cấp mặt việc làm được dùng để chi trả trước cấp thuế, mặt việc. Một trích quy định phong trời cấp mặt việc là 3% trên quy định lương làm cơ sở tính báo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quy định phong trời cấp mặt việc làm không đủ để chi trả cấp cho người lao động thuế, mặt việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Đội phong được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi do kết quả của một số kiện trong quá khứ Công ty coi một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và tổng nợ phải trả của Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tổng tài sản thanh toán nghĩa vụ nợ. Đội phong được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền được tính trong tổng tài sản theo lãi suất trước thuế phản ánh được số mệnh giá hiện tại của thủ công và giá trị thời gian của dòng tiền và rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả.

Khoản nợ phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số đội phong phải trả phải lập năm nay so với số đội phong phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

16 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn có phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá có phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành có phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Có phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số có phiếu do công ty phát hành sau khi mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ về chênh lệch mệnh giá tài sản cuối kỳ liên quan đến hoạt động mua bán và xây dựng được phân ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận lãi số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản chi phí khác do áp dụng hoặc thay đổi chính sách kế toán và nhiều chính sách khác trong yêu cầu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán căn hộ và nhà được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nộp và thực hiện chuyển giao căn hộ cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yêu cầu không chắc chắn trong yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm mua bán giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Hiện tại nộp và nâng làm thủ tục chuyển giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cho khách hàng.

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thanh phẩm, doanh thu nộp ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua và không còn tài yếu tố không chắc chắn nào liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu nộp ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn nào liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại cuối kỳ.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn thang đo trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (cơ tính nên lãi tức mà tài sản đem lãi) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận từ mỗi lần thu hồi được của các chi phí đã nộp ghi nhận.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lãi) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế đối kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực hiện tại lập bảng cân đối kế toán, và các khoản thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nội phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mức trích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mức trích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại và ngay kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu một báo năm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại và ngay kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trường hợp thuế thu nhập phải sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trong và vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bị trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được trừ lợi nhuận trước thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một nền và chịu thuế và doanh nghiệp đối ứng thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Năm năm
Tiền mặt	453,026,510	321,951,359
Tiền gửi ngân hàng	2,394,049,547	1,096,457,678
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	34,202,805,269	33,123,090,299
Tổng cộng	37,049,881,326	34,541,499,336

2 Các khoản nợ tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Năm năm
Chứng khoán nợ tài chính ngắn hạn		-
Nợ tài chính ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng + cho vay)	16,010,000,000	18,510,000,000
Cộng	16,010,000,000	18,510,000,000
Trợ hoãn ghi giảm giá trị nợ tài chính ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	16,010,000,000	18,510,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Năm năm
Phải thu khách hàng	44,678,558,728	46,991,630,742
Trả trước người bán	791,153,212	8,223,414,300
Phải thu nội bộ ngắn hạn	20,091,756	20,091,756
Phải thu khác	4,069,254,601	4,843,720,346
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(2,264,593,506)	(2,264,593,506)
Tổng cộng	47,294,464,791	57,814,263,638

Phải thu khách hàng chi tiết như sau:

Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH2	1,851,406,988	2,075,455,342
Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH3	4,507,149,876	4,507,149,876
Phải thu hoạt động cho thuê mặt bằng + điện nước chi hộ	4,198,427,263	6,462,869,948
Phải thu hoạt động bán văn phòng	21,257,505,189	21,257,505,189
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn (Cty tại Bình Dương)	9,000,000,000	9,000,000,000
Phải thu hoạt động kinh doanh dịch vụ (tại cty con)	426,229,291	1,600,299,431
Phải thu khác	3,437,840,121	2,088,350,956
Cộng	44,678,558,728	46,991,630,742

4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Năm năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất dở dang	175,000,482,128	160,092,063,735
Thành phẩm tồn kho	422,696,075	422,696,075
Hàng hoá	797,756,920	862,739,602
Hàng hoá bán xong sản	4,919,374,476	4,910,555,976
Tổng cộng	181,140,309,599	166,288,055,388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	181,140,309,599	166,288,055,388

5 Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Năm trước
Số đầu năm	652,587,014	428,544,170
Phát sinh trong năm	1,172,128,946	1,884,527,930
Trôi Kết chuyển chi phí trong kỳ	323,436,742	1,660,485,086
Trôi Kết chuyển giảm khác	-	-
Số cuối năm	1,501,279,218	652,587,014
Thuế GTGT nộp khác trừ		
Thuế GTGT nộp khác trừ của hàng hoá dịch vụ	2,797,266,144	1,881,954,187
Thuế GTGT nộp khác trừ của TSCN	161,630,198	162,219,707
Cộng	2,958,896,342	2,044,173,894
Thuế và các khoản phải thu khác		
Thuế nhà đất và tiền thuế nhà nộp hoãn	-	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	50,113,326	7,649,562
Cộng	50,113,326	7,649,562
Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	486,222,929	260,451,094
Kỳ quỹ kỳ cố định ngắn hạn	500,000	500,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	486,722,929	260,951,094
Tổng Cộng	4,997,011,815	2,965,361,564
6 Các khoản phải thu dài hạn		
	Cuối kỳ	Năm trước
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-

Tài sản công nợ						
7.1 Tài sản công nợ hữu hình						
Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phông tiền văn tài, truyền dẫn	Thiết bị dùng cuối quản lý	Tài sản công nợ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	20,932,060,774	1,099,479,057	2,406,850,603	1,525,759,932	446,794,906	26,410,945,272
- Mua trong năm	334,616,000	-	-	75,181,818	-	409,797,818
- NT XDCB h.thanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý những bán	-	-	-	(86,043,750)	-	(86,043,750)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	21,266,676,774	1,099,479,057	2,406,850,603	1,514,898,000	446,794,906	26,734,699,340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	3,796,975,623	943,800,825	711,374,154	718,017,683	406,830,054	6,576,998,339
- Khấu hao trong năm	210,652,099	17,069,675	70,393,230	99,164,002	4,447,275	401,726,281
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý những bán	-	-	-	(80,809,794)	-	(80,809,794)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4,007,627,722	960,870,500	781,767,384	736,371,891	411,277,329	6,897,914,826
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17,135,085,151	155,678,232	1,695,476,449	807,742,249	39,964,852	19,833,946,933
Số cuối năm	17,259,049,052	138,608,557	1,625,083,219	778,526,109	35,517,577	19,836,784,514
* Giá trị còn lại của TSCNHH nội dung nên chấp, cam công nợ báo các khoản vay:				-		
* Nguyên giá TSCN cuối năm khấu hao hết những vẫn còn sử dụng:				3,140,538,447		
* Nguyên giá tài sản công nợ cuối năm chờ thanh lý:				-		

Tài sản công trình xây dựng

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	-	325,821,000	325,821,000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tái ra tài sản bỏ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Thanh lý không bán	-	-	(21,821,000)	(21,821,000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	347,642,000	304,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	-	257,071,007	257,071,007
- Khai hao trong năm	-	-	6,250,002	6,250,002
- Thanh lý không bán	-	-	(21,821,000)	(21,821,000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	285,142,009	241,500,009
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	68,749,993	68,749,993
Số cuối năm	-	-	62,499,991	62,499,991

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	246,835,289	83,309,090
+ Công trình Căn tin Chung cư Khánh Hội 2	-	83,309,090
+ Công trình tại Công ty con (trường mầm non)	246,835,289	-
Tổng cộng	246,835,289	83,309,090

8 Bất động sản hữu hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cổ	26,718,435,107	-	-	26,718,435,107
Nhà và QSDN	15,804,991,361	-	-	15,804,991,361
Tổng cộng	42,523,426,468	-	-	42,523,426,468
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cổ	19,692,987,399	258,479,995	-	19,951,467,394
Nhà và QSDN	815,367,495	89,927,771	-	905,295,266
Tổng cộng	20,508,354,894	348,407,766	-	20,856,762,660

Giaitrở con lai				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa	7,025,447,708	-	-	6,766,967,713
Nhà và tài sản	14,989,623,866	-	-	14,899,696,095
Công cụ hữu hình	-	-	-	-
Tổng cộng	22,015,071,574	-	-	21,666,663,808

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ	Năm
a. Đầu tư vào công ty con		-	-
Cộng		-	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
- <i>Vốn góp liên doanh</i>		-	-
Cộng		-	-
c. Đầu tư dài hạn khác			
Đầu tư có phiếu:	Số lượng CP	40,909,866,666	40,909,866,666
<i>Cty CP NTPT CN TM Củ Chi</i>	372,920	16,159,866,666	16,159,866,666
<i>Cty CP KT xây dựng Phui Nhuận</i>	94,972	825,000,000	825,000,000
<i>Cty CP TM Phui Nhuận</i>	150,000	4,100,000,000	4,100,000,000
<i>Cty CP Cain Nhai Mô Ôôc Nông Nam</i>	600,000	12,000,000,000	12,000,000,000
<i>Cty CP Du Lịch Bến Thành Long Hải</i>	150,000	1,950,000,000	1,950,000,000
<i>Cty CP TMDV Lưu Nhai Ven Sông</i>	367,500	3,675,000,000	3,675,000,000
<i>Công ty CP Sản giao dịch BNS Bến Thành</i>	100,000	1,000,000,000	1,000,000,000
<i>Công ty CP Ôôô Bến Thành</i>	120,000	1,200,000,000	1,200,000,000
		337,500,000	337,500,000
Đầu tư trái phiếu:			
<i>Cty CP KT xây dựng Phui Nhuận</i>		337,500,000	337,500,000
Đầu tư dài hạn khác:		42,332,442,488	43,326,922,488
- <i>Cty CP SXKD Hàng XK Tân Bình (TITCO)</i>		1,950,000,000	1,950,000,000
- <i>Công ty CP Thông Mai Hoic Moic - Dôôô</i>		38,549,949,768	39,544,429,768
<i>Xuân Thôi Nông Hoic Moic</i>			
- (Công ty Dịch Vụ Công Ích Q.4 - Dự án Chung cư KH3)		1,832,492,720	1,832,492,720
Cộng		83,579,809,154	84,574,289,154
d. Đối phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15,943,586,666)	(15,943,586,666)
Tổng Cộng		67,636,222,488	68,630,702,488

10 Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Năm
Số dư đầu năm	2,261,244,712	1,627,739,842
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	119,343,000	1,560,714,629
Trôi kết chuyển chi phí trong kỳ	261,285,909	927,209,759
Trôi các khoản giảm trừ khác	-	-
Số dư cuối năm	2,119,301,803	2,261,244,712

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm kỳ	1,436,474,757	1,360,418,961
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các giao dịch nói trên (khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ)		
+ Tài sản công nhân	(8,870,865)	(20,758,914)
+ Hàng tồn kho	473,162	96,814,710
+ Tài sản khác (Chi phí xây dựng cơ bản)	16,652,727	-
Số cuối kỳ	1,444,729,781	1,436,474,757

c. Tài sản dài hạn khác (*)

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Tổng Cộng	3,564,031,584	3,697,719,469

11 Nội ngân hàng**a. Vay và nội ngân hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng(*)	-	-
- Vay ngân hàng Ngân hàng	-	1,000,000,000
- Vay ngân hàng (Cty TNHH MTV BNS Khanh Hoai)	-	-
- Vay ngân hàng (Cainhanh + Công Nhân Công ty)	-	500,000,000
Cộng	-	1,500,000,000

b. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	7,744,751,864	2,842,391,041
Người mua trả tiền trước	4,083,859,494	1,697,052,258
Cộng	11,828,611,358	4,539,443,299

d. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	80,597,490	107,837,383
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,158,258,746	1,224,353,034
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	30,598,385	84,856,636
Thuế nhà đất và tiền thuê nhà	544,468,917	566,769,964
Thuế thu nhập doanh nghiệp 2% tạm nộp (D. thu nhập trước)	-	-
Cộng	1,813,923,538	1,983,817,017

e. Phải trả người lao động	Cuối kỳ	Năm nay
	698,461,897	112,812,854
f. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Năm nay
Trích trước chi phí hoạt động tài chính	-	-
Chi phí phải trả khác	336,835,591	69,750,000
Cộng	336,835,591	69,750,000
g. Phải trả nợ bỏ	-	-
h. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
k. Các khoản phải trả phải nộp ngân hàng khác	Cuối kỳ	Năm nay
Tài sản thuê công khai quyết	3,382,277	-
Kinh phí công nhân	36,452,825	546,721
Bảo hiểm xã hội	89,974,844	-
Bảo hiểm y tế	19,306,192	-
Bảo hiểm TN	7,032,400	4,062,212
Nhận ký quỹ ký cược ngân hàng	135,242,000	124,922,000
Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	82,261,127,320	83,757,881,824
Cộng	82,552,517,858	83,887,412,757
(*) Các khoản phải trả phải nộp khác gồm chi tiết như sau:	Cuối kỳ	Năm nay
Phí đầu tư dự án cao ốc 56 Bến Vân Đồn	51,968,039,922	51,968,039,922
Phí đầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 -Hóc môn	6,809,925,000	6,809,925,000
Cổ tức năm 2011 phải trả cổ đông	480,000	6,586,719,500
Thu 2% tiền bảo trì căn hộ, lệ phí trước bạ CCKH2	5,228,951,517	5,423,498,335
Thu 2% tiền bảo trì CCKH2 - Khu văn phòng	624,405,639	624,405,639
Tiền 2% bảo trì căn hộ CCKH3	1,756,685,258	1,756,685,258
Tiền căn hộ CCKH3 thu trước (căn hộ tái định cư)	15,000,000,000	10,000,000,000
Khác	872,639,984	588,608,170
Cộng	82,261,127,320	83,757,881,824
l. Quyền khoan thông, phạt lãi	Cuối kỳ	Năm nay
Quyền khoan thông, phạt lãi	7,863,670,551	7,981,170,033
Tổng Cộng	105,094,020,793	100,074,405,960

* Mục trích lập và sử dụng các quy định của doanh nghiệp

Quyên khoan thông: Thông cho căn hộ công nhân viên trong công ty.

Quyên phạt lãi: Chỉ cho các hoạt động phạt lãi trong công ty.

12 Nội dài hạn

a. Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác

	Cuối kỳ	Năm nay
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3,401,879,268	3,228,451,308
Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	-	-
Cộng	3,401,879,268	3,228,451,308

b. Đối phong trôi cập mã vạch lam

	Cuối kỳ	Năm nay
Số dư đầu năm	43,690,284	-
Số trích lập trong kỳ	-	43,690,284
Số chi trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	43,690,284	43,690,284

c. Doanh thu chờ thực hiện

	Cuối kỳ	Năm nay
Tiền cho thuê mặt bằng nhận trước	45,111,173	28,388,637
Tiền canh hoả thu trước	-	-
Tiền học phí và cơ sở vật chất Trường Mầm Non nhận trước	117,800,000	62,800,000
Cộng	162,911,173	91,188,637

Tổng Cộng

3,608,480,725 3,363,330,229

13. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Capital chính

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Năm nay
Vốn góp của Nhà nước	25%	35,282,870,000	35,282,870,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	75%	105,920,220,000	105,920,220,000
Tổng cộng	100%	141,203,090,000	141,203,090,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

- -

* Số lượng cổ phiếu quỹ

- -

b. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, Lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	141,203,090,000	141,203,090,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	141,203,090,000	141,203,090,000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Năm nay
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14,120,309	14,120,309
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	14,120,309	14,120,309
<i>Cổ phiếu thông thường</i>	<i>14,120,309</i>	<i>14,120,309</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,273,060	951,870
<i>Cổ phiếu thông thường</i>	<i>1,273,060</i>	<i>951,870</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,847,249	13,168,439
<i>Cổ phiếu thông thường</i>	<i>12,847,249</i>	<i>13,168,439</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

f. Các quỹ của DN	Cuối kỳ	Năm nay
Quỹ đầu tư phát triển	17,330,477,736	17,309,700,919
Quỹ dự phòng tài chính	19,188,308,768	19,188,308,768
Quỹ khác	-	-
Tổng cộng	<u>36,518,786,504</u>	<u>36,498,009,687</u>

* Mục trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tài sản đầu tư và môi trường quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

V.13 Vốn chủ sở hữu

e. Bảng nội chiểu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chiểu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Cải quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
So số đầu năm trước	141,203,090,000	95,682,643,118	-	27,357,917,417	30,153,606,089	294,397,256,624
Tặng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24,735,900,026	24,735,900,026
Tặng khác	-	-	(9,603,086,062)	-	-	(9,603,086,062)
Trích cải quỹ	-	-	-	9,169,592,270	(12,511,660,865)	(3,342,068,595)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27,288,748,000)	(27,288,748,000)
Giảm khác	-	-	-	(35,000,000)	(296,097,438)	(331,097,438)
So số cuối năm trước	141,203,090,000	95,682,643,118	(9,603,086,062)	36,492,509,687	14,792,999,812	278,568,156,555
Tặng do bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4,759,115,751	4,759,115,751
Tặng khác	-	-	(2,970,628,282)	-	-	(2,970,628,282)
Trích cải quỹ	-	-	-	-	(1,096,212,861)	(1,096,212,861)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(961,133,917)	(961,133,917)
Giảm khác	-	-	-	26,276,817	-	26,276,817
So số cuối năm nay	141,203,090,000	95,682,643,118	(12,573,714,344)	36,518,786,504	17,494,768,785	278,325,574,063

14 Nguồn kinh phí và quy khác

	Cuối kỳ	Năm năm
Nguồn kinh phí	-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCN	-	-
Tổng cộng	-	-

15 Lợi ích công nghiệp thiếu số

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12,359,477,639	11,786,047,630
Tăng lợi ích công nghiệp thiếu số từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận thuần phần cho lợi ích công nghiệp thiếu số	4,035,052	677,830,822
Trích các quỹ thuộc công nghiệp thiếu số	46,506,024	(165,858,615)
Có tăng phải trả cho công nghiệp thiếu số + Trích các quỹ		(44,822,785)
Tăng/(giảm) các khoản khác		106,280,587
Số cuối năm	12,410,018,715	12,359,477,639

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HNKD**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1,112,715,496	2,508,239,962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,488,137,206	3,489,138,250
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5,258,704,028	6,075,700,901
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Cộng	10,859,556,730	12,073,079,113

Các khoản giảm trừ doanh thu*Hang bán bù trừ lại***Doanh thu thuần***Trong nội*

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1,112,715,496	2,508,239,962
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4,488,137,206	3,489,138,250
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5,258,704,028	6,075,700,901
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	-	-

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	493,600,335	2,307,025,673
Giá vốn của dịch vụ và cung cấp	3,059,019,196	2,568,491,820
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	802,394,136	929,686,363
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Cộng	4,355,013,667	5,805,203,856

8 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền phạt, tiền bồi thường	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	15,626,563
Chi phí khác	1,229,557,719	749,890,085
Cộng	<u>1,229,557,719</u>	<u>765,516,648</u>

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,254,087,077	6,306,649,232
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	25%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp (25%)</i>	1,499,191,298	1,560,909,558
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,499,191,298</u>	<u>1,560,909,558</u>

*(**) Ngoài trừ Trường Miền Non Khánh Hoà nộp hồ sơ ưu đãi về thuế suất TNDN là 10%*

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp Thuế thu nhập hoãn lại (Ban hàng, TSCN nội bộ)	(8,255,024)	(5,348,510)
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	<u>(8,255,024)</u>	<u>(5,348,510)</u>

11 Báo cáo bộ phận

11 Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ Tiêu (Quý I năm 2012)	Kinh doanh bất động sản	Giáo dục mầm non	Môi giới bất động sản	Tư vấn thiết kế xây dựng	Mua bán VLXD	Dịch vụ chung cư	Khác	Đơn vị tính : triệu đồng	
								Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	6,688	2,040	102	193	558	3,209		(1,929)	10,860
Từ khách hàng bên ngoài									-
Tổng cộng	6,688	2,040	102	193	558	3,209		(1,929)	10,860
Kết quả hoạt động kinh doanh									-
Kết quả của bộ phận	4,794	883	102	29	64	768		(137)	6,504
Chi phí bán hàng	51	-	98	-	37	-		(33)	153
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,541	247	105	240	241	300		(65)	2,610
Thu nhập tài chính	2,539	103	172	12	346	46	186	(983)	2,422
Chi phí tài chính	32	-	2	-	-	-	1		36
Thu nhập khác	1,335	6	3	-	3	16	0	(6)	1,356
Chi phí khác	1,215	-	-	-	3	18	-	(6)	1,229
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,828	746	71	(198)	132	512	185	(40)	6,254
Thuế thu nhập doanh nghiệp									1,499
Thuế thu nhập hoãn lại									(8)
Lợi nhuận sau thuế									4,763
Lợi ích cổ đông thiểu số									4
Lợi nhuận thuần									4,759

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LỖ CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nổi tiền tang, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Các số kiểm soát sinh sau ngày kết thúc niên độ
- 3 Giao dịch với các bên liên quan
- 4 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục
- 6 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót
- 7 Những thông tin khác.

Người lập biểu



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng



QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



NGÔ VĂN LỘC